



YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ CHUẨN BỊ ÁP DỤNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH THEO CHUẨN MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỐC TẾ (IFRS): TRƯỜNG HỢP CỦA CÁC CÔNG TY Ở KHU VỰC MIỀN TRUNG VÀ TÂY NGUYÊN, VIỆT NAM

Nguyễn Hoàng*, Đỗ Sông Hương

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế, 99 Hồ Đắc Di, Huế, Việt Nam

* Tác giả liên hệ: Nguyễn Hoàng <nhoang@hce.edu.vn>

(Ngày nhận bài: 4-6-2025; Ngày chấp nhận đăng: 25-6-2025)

Tóm tắt. Nghiên cứu này tìm hiểu những yếu tố ảnh hưởng đến sự chuẩn bị áp dụng báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế (IFRS) đối với các doanh nghiệp tại khu vực miền Trung và Tây Nguyên, Việt Nam. Cuộc khảo sát thực hiện trên 130 công ty với sự hỗ trợ của công cụ Google Form, và dữ liệu được xử lý bằng phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA) và hồi quy. Kết quả nghiên cứu cho thấy, đối với các doanh nghiệp ở khu vực trên, có ba yếu tố ảnh hưởng đến sự chuẩn bị áp dụng báo cáo tài chính theo IFRS, được xếp hạng theo mức độ ảnh hưởng từ cao đến thấp: (i) Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp; (ii) Trình độ chuyên môn và nhận thức của kế toán viên; và (iii) Chế độ kế toán – tài chính và quy định nhà nước.

Từ khóa: sự chuẩn bị, báo cáo tài chính, chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế, miền Trung và Tây Nguyên, Việt Nam

Determinants of IFRS-Based Financial Statement Preparation: Evidence from Central and Central Highlands Vietnam

Nguyen Hoang*, Do Song Huong

University of Economics, Hue University, 99 Ho Duc Di St., Hue, Vietnam

Correspondence to Nguyen Hoang <nhoang@hce.edu.vn>

(Received: June 4, 2025; Accepted: June 25, 2025)

Abstract. This study investigates the factors influencing the preparation of financial statements in accordance with International Financial Reporting Standards (IFRS) among enterprises in the Central and Central Highlands regions of Vietnam. A survey was conducted on 130 companies using Google Forms, and the data were analyzed using exploratory factor analysis (EFA) and regression methods. The research findings indicate that, for businesses in the aforementioned regions, three factors affect the preparation of financial statements under IFRS, ranked in order of impact from highest to lowest: (i) the operational characteristics of the enterprise; (ii) the professional qualifications and awareness of accountants; and (iii) the accounting–financial regime and government regulations.

Keywords: preparation, financial statements, International Financial Reporting Standards (IFRS), Central and Central Highlands regions, Vietnam

1 Đặt vấn đề

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, việc cải thiện chất lượng thông tin tài chính và tăng cường khả năng so sánh giữa các doanh nghiệp là yêu cầu cấp thiết đối với các nền kinh tế. Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS – International Financial Reporting Standards) đã và đang được nhiều quốc gia trên thế giới chấp nhận áp dụng nhằm tạo ra một ngôn ngữ kế toán thống nhất, minh bạch và hữu ích cho các nhà đầu tư, cơ quan quản lý và các bên liên quan khác. Việc chuyển đổi từ chuẩn mực kế toán quốc gia sang IFRS trong quá trình lập báo cáo tài chính được xem là một trong những bước đi quan trọng nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và tính minh bạch của doanh nghiệp.

IFRS mang lại nhiều lợi ích thiết thực cho doanh nghiệp, điển hình như khả năng tiếp cận nguồn vốn quốc tế dễ dàng hơn nhờ vào tính minh bạch và độ tin cậy cao của thông tin tài chính [1]. Bên cạnh đó, việc áp dụng IFRS giúp giảm chi phí vốn và chi phí lập báo cáo tài chính, đặc biệt đối với các tập đoàn đa quốc gia không còn phải xây dựng hai hệ thống báo cáo khác nhau để phục vụ mục đích quản lý trong nước và quốc tế [2]. Hơn nữa, IFRS với nguyên tắc ghi nhận tài sản và nợ phải trả theo giá trị hợp lý còn góp phần phản ánh chính xác hơn giá trị doanh nghiệp, từ đó nâng cao hiệu quả trong đánh giá và ra quyết định của nhà đầu tư [3].

Trước những lợi ích kinh tế và yêu cầu hội nhập, Bộ Tài chính Việt Nam đã ban hành lộ trình áp dụng IFRS cho doanh nghiệp theo Quyết định số 345/QĐ-BTC năm 2020. Theo đó, giai đoạn từ năm 2022 đến 2025 cho phép một số nhóm doanh nghiệp đủ điều kiện tự nguyện áp dụng IFRS trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất. Sau năm 2025, việc áp dụng IFRS sẽ trở thành bắt buộc đối với các doanh nghiệp thuộc nhóm đối tượng nêu trên, bao gồm công ty mẹ của tập đoàn kinh tế nhà nước lớn, công ty đại chúng quy mô lớn, công ty có vốn đầu tư nước ngoài 100% và doanh nghiệp vay vốn từ các tổ chức tài chính quốc tế.

Tuy nhiên, quá trình chuyển đổi sang IFRS không chỉ là sự thay đổi về chuẩn mực kế toán, mà còn đặt ra nhiều thách thức đối với hệ thống kế toán hiện hành, từ chính sách kế toán, hệ thống thông tin, đội ngũ nhân sự cho đến nhận thức của các bên liên quan. Các nghiên cứu trước đây chỉ ra rằng mức độ chuẩn bị áp dụng IFRS phụ thuộc vào nhiều yếu tố như quy mô doanh nghiệp, lĩnh vực hoạt động, trình độ của kế toán, khoảng cách giữa IFRS và chuẩn mực kế toán quốc gia, cũng như các rủi ro tiềm ẩn liên quan đến hoạt động và chiến lược kinh doanh [4, 5].

Từ những vấn đề nêu trên, nghiên cứu này được thực hiện nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến nhận thức về sự chuẩn bị áp dụng báo cáo tài chính theo IFRS của doanh nghiệp tại Việt Nam, đồng thời phân tích vai trò của các bên liên quan trong tiến trình chuyển đổi. Các khảo sát trong nghiên cứu này tập trung vào các doanh nghiệp có trụ sở chính đặt tại khu vực miền Trung và Tây Nguyên, nơi còn tồn tại nhiều hạn chế trong phát triển kinh tế tại Việt Nam. Trên cơ sở đó, nhóm tác giả đề xuất các khuyến nghị nhằm hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận và triển khai IFRS hiệu quả tại khu vực trên nói riêng và tại Việt Nam nói chung, góp phần nâng cao chất lượng thông tin tài chính và thúc đẩy hội nhập kế toán quốc tế.

Cấu trúc của bài nghiên cứu gồm năm phần: phần tiếp theo là tổng quan lý thuyết; phần ba là phương pháp nghiên cứu; phần bốn là kết quả nghiên cứu; phần năm là thảo luận và các hàm ý chính sách; phần sáu là kết luận.

2 Tổng quan lý thuyết

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu, việc các doanh nghiệp áp dụng các chuẩn mực kế toán quốc tế, đặc biệt là Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS), ngày càng trở nên cần thiết. Các kết quả nghiên cứu trong những năm gần đây đã chỉ ra rằng có sự thay đổi rõ rệt trong hệ thống kế toán quốc gia ở các quốc gia hướng tới hội tụ với các chuẩn mực kế toán quốc tế [6].

Có thể thấy rằng các nghiên cứu trước đây chủ yếu đã làm rõ được tổng quát hệ thống IFRS với việc đánh giá sự hài hòa và hội tụ với các chuẩn mực kế toán quốc gia. Hội tụ kế toán quốc tế đang trở thành một xu hướng tất yếu để đáp ứng bản chất của sự hội tụ kinh tế toàn cầu [7]. Tuy nhiên, việc chuyển đổi báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán quốc gia sang IFRS trong các doanh nghiệp gặp phải nhiều rào cản cả bên trong và bên ngoài doanh nghiệp [8, 9].

Tại những thị trường mở cửa và thu hút đầu tư nước ngoài như Việt Nam thì việc áp dụng IFRS để lập và trình bày thông tin trên báo cáo tài chính là rất quan trọng. Thực tế, Bộ Tài chính Việt Nam đã ban hành lộ trình áp dụng IFRS. Theo lộ trình này, từ năm 2022 đến 2025, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các doanh nghiệp niêm yết, và các doanh nghiệp nhà nước (Nhà nước nắm giữ trên 51%) sẽ áp dụng IFRS. Bộ Tài chính cũng khuyến khích tất cả các doanh nghiệp áp dụng IFRS sau năm 2025. Quá trình này sẽ thúc đẩy việc lập và trình bày báo cáo tài chính của các doanh nghiệp Việt Nam nhằm hội tụ và tương đồng với các doanh nghiệp trên thế giới. Do vậy, quá trình chuyển đổi từ chuẩn mực kế toán quốc gia (VAS) hiện nay sang áp dụng IFRS cần có một nền tảng và lộ trình áp dụng phù hợp. Doanh nghiệp cần chuẩn bị cho sự chuyển đổi này.

Sự chuẩn bị áp dụng IFRS đề cập đến mức độ sẵn sàng về kiến thức, hệ thống và quy trình cần thiết để các doanh nghiệp áp dụng IFRS một cách hiệu quả, đặc biệt về nhận thức về lợi ích khi chuyển đổi từ việc áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc gia sang Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế [4]. Sự chuẩn bị áp dụng báo cáo tài chính theo IFRS được thể hiện qua việc doanh nghiệp chủ động tìm hiểu, cập nhật, tổ chức đào tạo nội bộ và xây dựng kế hoạch triển khai IFRS trong tương lai [10]. Doanh nghiệp cần nhận thức rõ khi chuyển đổi sang IFRS, doanh nghiệp phải thay đổi cách thông tin được chuẩn bị và trình bày trong báo cáo tài chính. Hơn nữa, chất lượng thông tin có thể được cải thiện khi áp dụng IFRS, và doanh nghiệp có thể dễ dàng tiếp cận vốn từ quỹ đầu tư và nhà đầu tư tiềm năng khi có sự hòa hợp trong chính sách và phương pháp kế toán giữa các quốc gia.

Thêm nữa, để góp phần thúc đẩy tiến trình áp dụng IFRS, nhiều nghiên cứu trước đây đã chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng đến việc chuẩn bị áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Về các yếu tố mang tầm quốc gia, thị trường vốn, tăng trưởng kinh tế, trình độ giáo dục và năng lực pháp lý ảnh hưởng đến việc áp dụng IFRS; trong khi chính trị, văn hóa và hội nhập kinh tế có ảnh hưởng không đáng kể [6, 11]. Về các yếu tố mang tầm doanh nghiệp, nhiều nghiên cứu đã được thực hiện và chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng đến việc áp dụng IFRS tại cả các quốc gia phát triển và đang phát triển. Nghiên cứu của Guerreiro và cs. tại Bồ Đào Nha cho rằng quy mô công ty, tính toàn cầu hóa, chất lượng kiểm toán và tỷ suất sinh lời là các yếu tố vi mô tác động đến việc chuẩn bị áp dụng IFRS [4]. Kilic và cs. cũng đồng ý với phát hiện trên trong một nghiên cứu tại Thổ Nhĩ Kỳ [5]. Trong khi đó, tại Iran, Paknejad chỉ ra trình độ của chuyên gia và nhà quản trị tài chính doanh nghiệp là nhân tố ảnh hưởng [12].

Tại Việt Nam, một số nghiên cứu cũng đã được thực hiện. Nghiên cứu thực nghiệm của Nguyen và cs. tại các công ty cho thấy các yếu tố có ảnh hưởng tích cực đến việc chuyển đổi báo cáo tài chính từ VAS sang IFRS, bao gồm hội nhập kinh tế, hệ thống pháp lý, môi trường văn hóa, sự hỗ trợ của các nhà quản lý và trình độ chuyên môn của kế toán viên; trong đó, quan trọng nhất là trình độ chuyên môn của kế toán viên trong doanh nghiệp [7]. Cùng xu hướng với các nghiên cứu này, Ta và cs. chỉ ra rằng các yếu tố trong nhóm đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp như như tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) và chất lượng hoạt động kiểm toán có ảnh hưởng

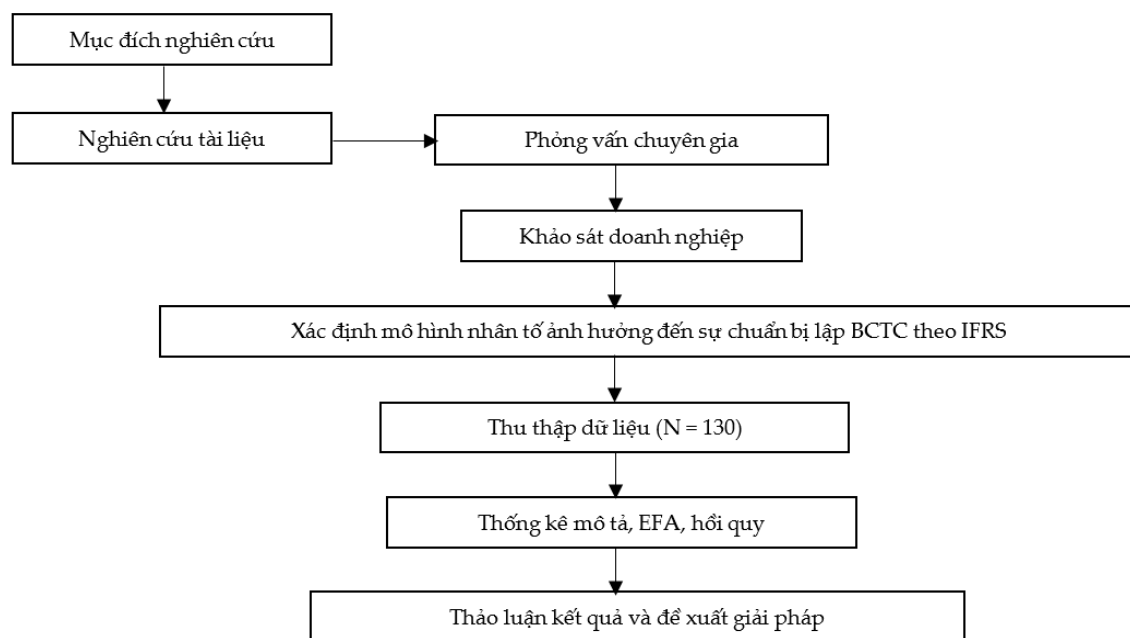
đến việc áp dụng IFRS [3]. Trong khi đó, các yếu tố như đầu tư nước ngoài, vay nợ nước ngoài, sự tham gia quản lý của người nước ngoài, và chất lượng kiểm toán không ảnh hưởng đến việc áp dụng IFRS của các doanh nghiệp. Nghiên cứu của Nguyen và cs. đã khảo sát các doanh nghiệp dự kiến áp dụng IFRS tự nguyện từ năm 2022 và bắt buộc từ năm 2025 [10]. Kết quả cho thấy sáu yếu tố ảnh hưởng đến việc lập báo cáo tài chính theo IFRS, xếp theo mức độ ảnh hưởng giảm dần: là yêu cầu của các bên liên quan; trình độ chuyên môn của kế toán; vai trò của nhà quản lý doanh nghiệp; hình thức sở hữu vốn trong doanh nghiệp; quy định thể chế; và đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp. Trong đó, yêu cầu của các bên liên quan là yếu tố quan trọng nhất để thúc đẩy việc lập báo cáo tài chính theo IFRS. Gần đây, nghiên cứu của Nguyen và cs. thực hiện khảo sát 350 doanh nghiệp và đi đến kết luận là ở một thị trường mới nổi như Việt Nam, việc tuân thủ quy định pháp luật, chất lượng kế toán viên, năng lực ban lãnh đạo và áp lực thuế có ảnh hưởng đến việc áp dụng IFRS [13].

Từ tổng quan các nghiên cứu trên, có thể thấy rằng có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến việc áp dụng IFRS trong các doanh nghiệp; nhưng việc chuyển đổi từ sự chuẩn bị áp dụng báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán quốc gia sang IFRS sẽ phụ thuộc vào hai nhóm yếu tố bao gồm: (i) Các yếu tố bên trong doanh nghiệp, như đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp, trình độ chuyên môn của kế toán viên, vai trò của các nhà quản lý doanh nghiệp hoặc đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp; (ii) Các yếu tố bên ngoài doanh nghiệp như mức tăng trưởng kinh tế, trình độ giáo dục, quy định pháp luật về áp dụng IFRS. Việc hiểu rõ các yếu tố này là cần thiết cho việc triển khai thành công IFRS trong bối cảnh cụ thể của Việt Nam, bao gồm cả các doanh nghiệp ở các khu vực khác nhau như miền Trung và Tây Nguyên.

3 Phương pháp nghiên cứu

3.1 Quy trình nghiên cứu

Để thực hiện nghiên cứu này, các tác giả đã thực hiện các bước nghiên cứu được minh họa qua sơ đồ dưới đây (Hình 1).



Hình 1. Quy trình nghiên cứu

3.2 Giả thuyết nghiên cứu

Dựa trên cơ sở lý thuyết và các kết quả nghiên cứu trước đây, các giả thiết nghiên cứu về ảnh hưởng của các yếu tố đến sự chuẩn bị áp dụng báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế (IFRS) tại các doanh nghiệp Việt Nam được trình bày như sau:

Chế độ kế toán – tài chính và quy định nhà nước (AFR)

Hệ thống kế toán Việt Nam được điều chỉnh bởi Luật Kế toán và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Đối với lĩnh vực kế toán, các quy định thể chế là các quy định pháp lý như Luật Kế toán, các nghị định hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán, các chuẩn mực kế toán, các thông tư, quy định kế toán, và các phương pháp kế toán bắt buộc mà các tổ chức, doanh nghiệp cần tuân thủ và thực hiện trong công tác kế toán. Nghiên cứu của Nguyen và cs. xác định Quy định nhà nước là một trong sáu yếu tố ảnh hưởng đến việc lập báo cáo tài chính theo IFRS tại các doanh nghiệp Việt Nam, tuy rằng mức độ ảnh hưởng là chưa đáng kể [13]. Tương tự như thế, hệ thống pháp luật có tác động tích cực đến việc áp dụng IFRS là kết quả của nghiên cứu Nguyen và cs. và Uzma [6, 10]. Do đó, giả thuyết được đặt ra là:

H1: Chế độ kế toán – tài chính và quy định nhà nước có ảnh hưởng thúc đẩy sự chuẩn bị áp dụng báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo IFRS.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp (OCE)

Các nghiên cứu gần đây chỉ ra rằng các đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp ảnh hưởng đến việc lựa chọn chính sách kế toán và phương pháp ghi chép kế toán [6, 14]. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp được xác định là một trong sáu yếu tố ảnh hưởng đến việc lập báo cáo tài chính theo IFRS tại các doanh nghiệp Việt Nam [13]. Các nghiên cứu khác như của Guerreiro và cs., Kilic và cs. và Ta và cs. chỉ ra rằng một số đặc điểm hoạt động cụ thể của doanh nghiệp như chất lượng kiểm toán, khả năng sinh lời, tỷ lệ nợ và quy mô doanh nghiệp càng cao thì khả năng áp dụng IFRS càng lớn [3–5]. Do vậy, nghiên cứu này đặt ra giả thuyết:

H2: Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp có ảnh hưởng tích cực đến sự chuẩn bị áp dụng báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo IFRS.

Nhận thức của ban lãnh đạo doanh nghiệp (CPM)

Vai trò của nhà quản lý doanh nghiệp được xác định là một trong những yếu tố chính ảnh hưởng đến việc lập báo cáo tài chính theo IFRS tại Việt Nam. Yếu tố này được đánh giá là chủ yếu và có ảnh hưởng đáng kể đối với quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính [13]. Có thể nói rằng các nhà quản lý doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng trong việc lập kế hoạch, tổ chức hoạt động, lãnh đạo và kiểm soát con người, tài chính, vật chất và thông tin của doanh nghiệp. Vì vậy, các nhà quản lý doanh nghiệp sẽ là những người trực tiếp ra quyết định liên quan đến việc áp dụng IFRS trong việc chuẩn bị báo cáo tài chính tại các doanh nghiệp. Các nghiên cứu gần đây chỉ ra rằng khi các nhà quản lý doanh nghiệp hiểu biết về IFRS và hỗ trợ việc chuẩn bị áp dụng IFRS trong báo cáo tài chính, sẽ có những tác động tích cực đến việc áp dụng IFRS trong doanh nghiệp thông qua việc hỗ trợ tài chính để thúc đẩy việc đào tạo nhân sự về IFRS, ban hành các quy định về việc chuẩn bị áp dụng IFRS trong doanh nghiệp. Các doanh nghiệp được khuyến nghị cần nâng cao trình độ và nhận thức của nhà quản lý để thúc đẩy áp dụng IFRS. Do đó giả thuyết được đặt ra là:

H3: Nhận thức của ban lãnh đạo doanh nghiệp có ảnh hưởng tích cực đến sự chuẩn bị áp dụng báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo IFRS.

Áp lực thuế (POT)

IFRS hướng đến cung cấp thông tin trung thực và hợp lý cho nhà đầu tư, cổ đông và các bên liên quan. Trong khi đó, kế toán thuế ở nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam, chịu ảnh hưởng lớn từ quy định thuế. Doanh nghiệp thường lập báo cáo tài chính với mục tiêu tối ưu nghĩa vụ thuế, tức có xu hướng giảm lợi nhuận kế toán để giảm thuế phải nộp. Mâu thuẫn mục tiêu này khiến nhiều doanh nghiệp e ngại IFRS, vì nếu IFRS phản ánh kết quả kinh doanh “đúng bản chất” hơn thì lợi nhuận có thể cao hơn, đồng nghĩa với nguy cơ tăng nghĩa vụ thuế nếu cơ quan thuế không chấp nhận các khác biệt. Các quốc gia có mức độ gắn kết chặt chẽ giữa hệ thống thuế và kế toán tài chính thường chậm hoặc không bắt buộc áp dụng IFRS [15]. Có thể thấy, áp lực về thuế là một rào

cản lớn đối với việc chuẩn bị và áp dụng IFRS tại các doanh nghiệp. Do đó, giả thuyết được đặt ra là:

H4: Áp lực thuế có ảnh hưởng tiêu cực đến sự chuẩn bị áp dụng báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo IFRS.

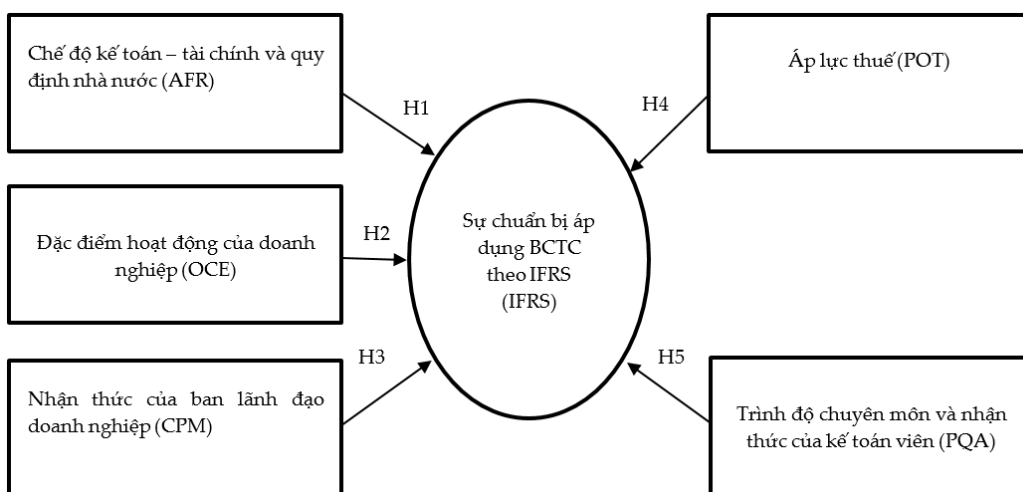
Trình độ chuyên môn và nhận thức của kế toán viên (PQA)

Trình độ chuyên môn của kế toán viên được xác định là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến việc lập báo cáo tài chính theo IFRS. Trình độ chuyên môn của kế toán viên được thể hiện qua các bằng cấp và năng lực kế toán của kế toán viên. Do đó, nếu trình độ chuyên môn của các kế toán viên trong doanh nghiệp không đáp ứng yêu cầu chuẩn bị báo cáo tài chính theo IFRS, thì việc áp dụng IFRS sẽ không thể thực hiện được hoặc ít hiệu quả [10]. Cụ thể, thông tin cung cấp trong báo cáo tài chính sẽ không đầy đủ, và lỗi cơ bản sẽ xảy ra. Các nghiên cứu gần đây chỉ ra rằng trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp và khả năng tiếng Anh của kế toán viên trong doanh nghiệp có ảnh hưởng đến quá trình chuyển đổi từ chuẩn mực kế toán quốc gia sang IFRS. Chính vì thế, các doanh nghiệp được khuyến nghị cần đào tạo lại đội ngũ kế toán, những người cần có năng lực và kỹ năng chuyên môn để xử lý thông tin kế toán theo IFRS. Giả thuyết được đưa ra là:

H5: Trình độ chuyên môn và nhận thức của kế toán viên có ảnh hưởng tích cực đến sự chuẩn bị áp dụng báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo IFRS.

3.3 Mô hình nghiên cứu

Dựa trên các giả thuyết nghiên cứu, các tác giả đề xuất một mô hình nghiên cứu, đó là mô hình hồi quy đa biến với biến phụ thuộc là sự chuẩn bị lập báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo IFRS và 05 biến độc lập đã được đề cập trong từng giả thuyết, như sau (Hình 2).



Hình 2. Mô hình nghiên cứu

Từ mô hình đã đề xuất trên, các tác giả đưa ra phương trình nghiên cứu dự kiến như sau:

$$IFRS = \alpha + \beta1 * AFR + \beta2 * OCE + \beta3 * CPM + \beta4 * POT + \beta5 * PQA + \varepsilon$$
 (1)

trong đó: α , $\beta1$, $\beta2$, $\beta3$, $\beta4$, và $\beta5$ là các hệ số; ε : là sai số

3.4 Các biến trong mô hình nghiên cứu

Để phục vụ quá trình thu thập phản hồi từ khảo sát, các tác giả đã sử dụng thang đo Likert (5 mức độ); các mức độ đánh giá theo thang đo này như sau: 1 – Hoàn toàn không đồng ý; 2 – Không đồng ý; 3 – Trung lập; 4 – Đồng ý; 5 – Hoàn toàn đồng ý. Các biến và thang đo của mô hình nghiên cứu được xác định như sau (Bảng 1).

Bảng 1. Biến và thang đo

STT	Nhân tố	Biến quan sát	Ký hiệu	Nguồn
Biến phụ thuộc				
1	Sự chuẩn bị áp dụng báo cáo tài chính theo IFRS	Sự chuẩn bị chuyển đổi báo cáo tài chính từ chuẩn kế toán quốc gia sang chuẩn IFRS là để thay đổi cách thông tin được chuẩn bị và trình bày trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp.	IFRS1	[3, 7, 10, 16]
		Việc chuyển đổi chuẩn bị báo cáo tài chính từ chuẩn kế toán quốc gia sang chuẩn IFRS sẽ giúp doanh nghiệp cải thiện chất lượng thông tin cung cấp.	IFRS2	
		Việc chuyển đổi chuẩn bị báo cáo tài chính từ chuẩn kế toán quốc gia sang chuẩn IFRS giúp doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận vốn từ quỹ đầu tư và nhà đầu tư tiềm năng.	IFRS3	
Biến độc lập				
2	Chế độ kế toán – tài chính và quy định nhà nước (AFR)	Các doanh nghiệp chuyển đổi chuẩn bị báo cáo tài chính theo IFRS do quy định bắt buộc của Bộ Tài chính.	AFR1	[3, 10, 14]
		Các doanh nghiệp chuyển đổi chuẩn bị báo cáo tài chính theo IFRS do sợ bị phạt từ Bộ Tài chính.	AFR2	
		Các doanh nghiệp chuyển đổi chuẩn bị báo cáo tài chính theo IFRS do tuân thủ các thông tư và hướng dẫn về việc áp dụng IFRS trong việc chuẩn bị và trình bày báo cáo tài chính.	AFR3	
		Chế độ kế toán – tài chính giúp doanh nghiệp phản ánh thông tin mà doanh nghiệp cần một cách đầy đủ.	AFR4	

3	Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp (OCE)	Sự đa dạng về hoạt động của các doanh nghiệp ảnh hưởng đến việc chuẩn bị báo cáo tài chính theo IFRS.	OCE1	[6, 10]
		Các chính sách kế toán áp dụng và báo cáo tài chính của các công ty con ảnh hưởng đến việc chuẩn bị báo cáo tài chính theo IFRS.	OCE2	
		Cấu trúc quản lý tài chính và cấu trúc vốn ảnh hưởng đến việc chuẩn bị báo cáo tài chính theo IFRS.	OCE3	
4	Nhận thức của ban lãnh đạo doanh nghiệp (CPM)	Ban lãnh đạo hiểu rõ tầm quan trọng của việc áp dụng IFRS.	CPM1	[3, 10, 14]
		Ban lãnh đạo có kiến thức về lĩnh vực kế toán.	CPM2	
		Ban lãnh đạo hỗ trợ tài chính và vật chất trong công tác kế toán.	CPM3	
		Ban lãnh đạo hỗ trợ nhân viên kế toán trong công tác đào tạo và cập nhật IFRS.	CPM4	
5	Áp lực thuế (POT)	Doanh nghiệp phải cung cấp đúng dữ liệu theo yêu cầu của cơ quan thuế.	POT1	[13]
		Cơ quan thuế thường tạo áp lực lên việc xử lý và trình bày thông tin kế toán tại đơn vị.	POT2	
		Doanh nghiệp tránh áp dụng IFRS và thông tư hướng dẫn IFRS do áp lực từ cơ quan thuế.	POT3	
6	Trình độ chuyên môn và nhận thức của kế toán viên (PQA)	Nhân viên kế toán e ngại ghi nhận, xử lý và trình bày thông tin theo IFRS vì quá phức tạp.	PQA1	[7, 13]
		Nhân viên kế toán e ngại sử dụng IFRS không mang lại hiệu quả.	PQA2	
		Nhân viên kế toán e ngại việc chuyển đổi sang IFRS sẽ mất nhiều thời gian và công sức.	PQA3	

Nguồn: Tổng hợp của tác giả, 2025

3.5 Thu thập dữ liệu

Để thu thập dữ liệu cho nghiên cứu, các tác giả đã sử dụng một bảng khảo sát đã được thiết kế sẵn dựa trên các biến và thang đo đã xác định. Câu hỏi khảo sát cuối cùng được xây dựng dựa trên ba giai đoạn:

(i) Giai đoạn 1, thiết kế bảng câu hỏi khảo sát dự thảo: nhóm tác giả đã thực hiện tổng hợp các nghiên cứu trong nước và quốc tế liên quan đến vấn đề nghiên cứu để xác định các khoảng trống cần nghiên cứu; sau đó, tiến hành phân phát bảng câu hỏi khảo sát dự thảo;

(ii) Giai đoạn 2, tư vấn chuyên gia và điều tra thử nghiệm để hoàn thiện các biến quan sát và thang đo khảo sát: trong giai đoạn này, các tác giả đã thực hiện khảo sát thử các chuyên gia là các nhà quản lý doanh nghiệp, giảng viên tại các trường đại học, thực hiện với 5 người tham gia (theo nguyên tắc lấy mẫu thuận tiện). Mục đích của giai đoạn này là trao đổi ý tưởng nghiên cứu với các chuyên gia để xem xét liệu bảng câu hỏi khảo sát có phù hợp hay không, có cần bổ sung hoặc điều chỉnh các biến quan sát, thang đo cho phù hợp không.

(iii) Giai đoạn 3, thiết kế bảng câu hỏi chính thức: dựa trên kết quả ở giai đoạn 2, các tác giả đã tổng hợp và tạo ra bảng câu hỏi khảo sát hoàn chỉnh để phục vụ cho khảo sát nghiên cứu.

Thêm vào đó, theo Hair và cs. đối với phân tích nhân tố khám phá (EFA) với kích thước mẫu áp dụng theo tỷ lệ 5:1, kích thước mẫu cần thiết cho nghiên cứu này là $16 \times 5 = 90$ mẫu; và đối với phân tích hồi quy đa biến, và theo Green và cs., kích thước mẫu cần thiết cho nghiên cứu này là $50 + 8 \times 5 = 90$ mẫu [17, 18]. Vì vậy, để đảm bảo kích thước mẫu cho nghiên cứu, nhóm tác giả đã khảo sát 131 doanh nghiệp theo phương pháp lấy mẫu thuận tiện. Số mẫu khảo sát thu về đủ điều kiện để phân tích là 130 mẫu.

3.6 Phân tích dữ liệu

Từ các bảng khảo sát thu thập hợp lệ, các tác giả đã chuyển dữ liệu sang Excel, mã hóa các biến cho mỗi phần của bảng khảo sát. Tiếp theo, tất cả dữ liệu được đưa vào phần mềm SPSS 20.0 để thực hiện phân tích. Các tác giả đã thực hiện các phân tích và kiểm tra khác nhau để phân tích dữ liệu trên phần mềm SPSS như sau:

Phân tích Cronbach's Alpha

Phân tích Cronbach's Alpha được sử dụng để đánh giá độ tin cậy của thang đo và dữ liệu khảo sát, cũng như sự tương quan giữa các biến quan sát là các yếu tố ảnh hưởng trong khảo sát, để xem chúng có liên kết chặt chẽ trong việc đo lường mức độ ảnh hưởng của các yếu tố kiểm tra hay không. Hầu hết các nhà nghiên cứu chấp nhận Cronbach's Alpha $\geq 0,8$ là tốt; từ 0,7 đến 0,8 là có thể sử dụng, và nếu các khái niệm cần kiểm tra là mới thì hệ số này trên 0,6 là được chấp nhận. Với mức Cronbach's Alpha $\geq 0,8$, thang đo được coi là một thước đo tốt, các câu hỏi được thiết kế chặt chẽ, các thang đo có sự tương quan để đạt được độ tin cậy cao [17].

Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Khi phân tích các nhân tố khám phá, các nhà nghiên cứu quan tâm đến các tiêu chuẩn nhất định. Đầu tiên, hệ số Kaiser-Meyer-Olkin (KMO) $\geq 0,5$, mức ý nghĩa kiểm định Bartlett $\leq 0,05$. KMO là một tiêu chí được sử dụng để xem xét tính phù hợp của phân tích EFA. Khi $0,5 \leq \text{KMO} \leq 1$, phân

tích nhân tố là phù hợp. Kiểm định Bartlett kiểm tra giả thuyết về sự tương quan giữa các biến quan sát. Nếu kiểm định này có ý nghĩa thống kê ($Sig \leq 0,05$), các biến quan sát có sự tương quan chung. Thứ hai, hệ số tải trọng nhân tố $> 0,45$. Nếu bất kỳ biến quan sát nào có hệ số tải trọng nhân tố $\leq 0,45$, nó sẽ bị loại bỏ. Thứ ba, thang đo được chấp nhận khi tổng phương sai trích $\geq 50\%$ và giá trị riêng (eigenvalue) lớn hơn 1. Thứ tư, phải có sự khác biệt trong hệ số tải trọng của một biến quan sát giữa các nhân tố $\geq 0,3$ để đảm bảo giá trị phân biệt giữa các nhân tố được bảo vệ. Theo Hair và cs. [19], hệ số tải trọng là tiêu chuẩn để đảm bảo ý nghĩa thực tiễn của EFA. Hệ số tải trọng $> 0,3$ được coi là mức tối thiểu, hệ số tải trọng $> 0,4$ là quan trọng, và hệ số tải trọng $\geq 0,5$ là có ý nghĩa thực tiễn.

Phân tích tương quan và hồi quy

Các tác giả đã sử dụng phương pháp phân tích tương quan và phân tích hồi quy tuyến tính để kiểm tra sự tương quan tuyến tính giữa biến phụ thuộc và các biến độc lập. Phân tích tương quan được sử dụng trong nghiên cứu này là tương quan Pearson, có giá trị dao động từ -1 đến 1, và giả thuyết nghiên cứu sẽ được coi là đúng nếu mức độ ý nghĩa ($sig.$) $< 0,05$ [19].

4 Kết quả nghiên cứu

4.1 Cronbach’s Alpha

Trong nghiên cứu này, các biến quan sát của các biến độc lập và biến phụ thuộc được chọn khi hệ số Cronbach’s Alpha đạt 0,6 hoặc cao hơn và sự tương quan tổng thể của các biến lớn hơn 0,3. Kết quả thể hiện trong Bảng 2 cho thấy các biến trong mô hình nghiên cứu là đáng tin cậy.

Kết quả kiểm tra cho thấy hệ số Cronbach’s Alpha của các biến phụ thuộc và độc lập đều lớn hơn 0,6. Do đó, cả biến phụ thuộc và các biến độc lập đều đạt yêu cầu về độ tin cậy, vì vậy

Bảng 2. Hệ số Cronbach’s Alpha của các biến độc lập và biến phụ thuộc

Biến	Số quan sát	Cronbach’s Alpha
1. Sự chuẩn bị lập báo cáo tài chính theo IFRS (IFRS)	3	0,711
2. Chế độ kế toán – tài chính và quy định nhà nước (AFR)	4	0,786
3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp (OCE)	3	0,745
4. Nhận thức của ban lãnh đạo doanh nghiệp (CPM)	4	0,780
5. Áp lực thuế (POT)	3	0,761
6. Trình độ chuyên môn và nhận thức của kế toán viên (PQA)	3	0,743

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS, 2025

không có biến nào bị loại bỏ. Do đó, kết quả kiểm tra của các thang đo cho thấy tất cả các thang đo đều nhất quán và đáng tin cậy, có ý nghĩa thống kê để sử dụng phân tích nhân tố khám phá (EFA).

4.2 Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Dựa trên việc kiểm tra độ tin cậy và tương quan bằng Cronbach’s Alpha, các tác giả đã phân tích nhân tố khám phá EFA.

Theo bảng KMO và kiểm định Bartlett (Bảng 3), KMO = 0,681 > 0,5 (lớn hơn mức tối thiểu để đảm bảo phân tích EFA hợp lý) và mức độ Sig của kiểm định Bartlett là 0,000 < 0,05, có nghĩa là các biến có tương quan chung. Vì vậy, phân tích EFA cho các biến độc lập là có ý nghĩa.

Kết quả phân tích trong Bảng 4 cũng cho thấy theo tiêu chuẩn Eigenvalue > 1, có 5 nhóm yếu tố được rút ra. Tổng phương sai trích là 65,267% (lớn hơn mức chuẩn > 50%), có nghĩa là 65,267% sự biến đổi của dữ liệu được giải thích bởi 5 nhóm yếu tố này.

Bảng 3. Kiểm định KMO và Bartlett

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy		0,681
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	632,121
	df	136
	Sig.	0,000

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS, 2025

Bảng 4. Tổng phương sai trích

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	Variance % of	Cumulative %	Total	Variance % of	Cumulative %
1	2,786	16,389	16,389	2,786	16,389	16,389	2,786	16,389	16,389
2	2,726	16,035	32,424	2,726	16,035	32,424	2,726	16,035	32,424
3	2,156	12,679	45,103	2,156	12,679	45,103	2,156	12,679	45,103
4	1,739	10,229	55,333	1,739	10,229	55,333	1,739	10,229	55,333
5	1,689	9,934	65,267	1,689	9,934	65,267	1,689	9,934	65,267
6	0,724	4,262	69,528						

Ghi chú: Phương pháp trích xuất: Phân tích thành phần chính (PCA)

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS, 2025

Ngoài ra, khi sử dụng xoay Varimax để có được hệ số tải trọng tốt nhất, 5 nhóm yếu tố ảnh hưởng được rút ra, bao gồm:

1. Chế độ kế toán – tài chính và quy định nhà nước (4 biến);
2. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp (3 biến);
3. Nhận thức của ban lãnh đạo doanh nghiệp (4 biến);
4. Áp lực thuế (3 biến);
5. Trình độ chuyên môn và nhận thức của kế toán viên (3 biến) (Bảng 5).

Cùng lúc đó, đối với biến phụ thuộc, là sự chuẩn bị lập báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo IFRS (biến IFRS), bảng KMO và kiểm định Bartlett cho thấy $KMO = 0,660 > 0,5$ (lớn hơn mức tối thiểu để đảm bảo phân tích EFA hợp lý) và mức độ Sig của kiểm định Bartlett là $0,000 < 0,05$, có nghĩa là các biến có tương quan chung. Vì vậy, phân tích EFA cho các biến phụ thuộc là có ý nghĩa. Và kết quả phân tích cho thấy theo tiêu chuẩn Eigenvalue > 1 , một nhóm yếu tố được rút ra. Tổng phương sai trích là 63,477% (lớn hơn mức chuẩn $> 50\%$), có nghĩa là 63,477% sự biến đổi của dữ liệu được giải thích bởi một nhóm yếu tố.

Bảng 5. Kết quả ma trận xoay

	1	2	3	4	5
AFR2	0,823				
AFR3	0,773				
AFR4	0,769				
AFR1	0,728				
CPM3		0,814			
CPM1		0,774			
CPM2		0,754			
CPM4		0,735			
POT3			0,848		
POT2			0,801		
POT1			0,798		
OCE2				0,816	
OCE3				0,808	
OCE1				0,786	
PQA3					0,830
PQA1					0,809
PQA2					0,774

Ghi chú: Phương pháp trích xuất: Phân tích thành phần chính (PCA); Phương pháp xoay: Varimax với chuẩn hóa Kaiser

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS, 2025

4.3 Phân tích hồi quy

Sau khi thực hiện phân tích EFA, bước tiếp theo là thực hiện phân tích tương quan và phân tích hồi quy. Trong nghiên cứu này, các tác giả đã thực hiện phân tích tương quan Pearson nhằm kiểm tra sự tương quan tuyến tính chặt chẽ giữa biến phụ thuộc và các biến độc lập, vì điều kiện chủ yếu để hồi quy là sự tương quan. Kết quả của phân tích tương quan giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc cho thấy một số các giá trị sig < 0,05, hệ số tương quan Pearson đều > 0, cho thấy có sự tương quan tích cực giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc. Tiếp theo, các tác giả đã thực hiện phân tích hồi quy. Để thực hiện phân tích hồi quy, các tác giả đã tính toán giá trị trung bình để đại diện cho các biến phụ thuộc và biến độc lập. Kết quả phân tích hồi quy như sau (Bảng 6).

Bảng 6 cho thấy các biến độc lập AFR, OCE và PQA ảnh hưởng đến biến phụ thuộc trong sự chuẩn bị áp dụng báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo IFRS (kết luận này thông qua kiểm định T với mức Sig của kiểm định nhỏ hơn 1% và 5%). Đồng thời, vấn đề đa cộng tuyến không xuất hiện trong mô hình. Cụ thể, các hệ số phóng đại VIF đều nhỏ hơn 2.

Ngoài ra, kiểm định Breusch-Pagan cho giá trị p-value = 0,4697 > 0,05, nên không bác bỏ giả thuyết H_0 (H_0 trong kiểm định Breusch-Pagan là phương sai của sai số là không đổi (homoskedasticity)) tại mức ý nghĩa 5%. Nói cách khác, không có bằng chứng cho thấy mô hình hồi quy trên có hiện tượng phương sai thay đổi.

R^2 của mô hình là 12,8%, chứng tỏ các biến độc lập có thể giải thích sự biến động một phần của biến phụ thuộc. Bên cạnh đó, kết quả kiểm tra độ phù hợp của hàm hồi quy thông qua thống kê F từ bảng ANOVA cho thấy mô hình là phù hợp (mức Sig của kiểm định rất nhỏ 0,004). Do đó, dựa trên bảng kết quả hồi quy, có một phương trình hồi quy cho các yếu tố ảnh hưởng đến sự

Bảng 6. Kết quả phân tích hồi quy

Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	t	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến	
	B	Sai số chuẩn	Beta			Độ dung sai	VIF
1 Hằng số	0,838	0,693		1,209	0,229		
AFR	0,179	0,089	0,174	2,014	0,046	0,945	1,058
OCE	0,262	0,083	0,270	3,149	0,002	0,958	1,044
CPM	0,007	0,092	0,006	0,073	0,942	0,956	1,046
POT	0,085	0,086	0,084	0,987	0,326	0,964	1,037
PQA	0,207	0,083	0,214	2,505	0,014	0,967	1,035

Ghi chú: Biến phụ thuộc: IFRS.

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS, 2025

chuẩn bị áp dụng báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo IFRS:

$$\text{IFRS} = 0,838 + 0,179* \text{AFR} + 0,262* \text{OCE} + 0,207* \text{PQA} \quad (1)$$

Mô hình hồi quy chuẩn hóa được xác định như sau:

$$\text{IFRS} = 0,174* \text{AFR} + 0,270* \text{OCE} + 0,214* \text{PQA} \quad (2)$$

Theo mô hình hồi quy chuẩn hóa, yếu tố OCE và PQA có ảnh hưởng mạnh đến biến phụ thuộc của sự chuẩn bị lập báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo IFRS (với hệ số beta chuẩn hóa lần lượt là 0,270 và 0,214), tiếp theo là AFR ($\beta = 0,174$).

5 Thảo luận kết quả

Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính cho thấy trong số 5 yếu tố độc lập được đưa vào mô hình, có ba yếu tố có ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê đến sự chuẩn bị lập báo cáo tài chính theo chuẩn mực IFRS của các doanh nghiệp tại khu vực miền Trung – Tây Nguyên Việt Nam, bao gồm (1) Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp (OCE, $\beta = 0,270$), (2) Trình độ chuyên môn và nhận thức của kế toán viên (PQA, $\beta = 0,214$), và (3) Chế độ kế toán – tài chính và quy định nhà nước (AFR, $\beta = 0,174$). Trong khi đó, hai yếu tố còn lại là nhận thức của ban lãnh đạo doanh nghiệp (CPM) và áp lực thuế (POT) không có ý nghĩa thống kê trong mô hình.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp (OCE)

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp có tác động mạnh nhất trong mô hình, cho thấy rằng theo quan điểm của các doanh nghiệp, các doanh nghiệp có quy mô lớn, có vốn đầu tư nước ngoài, hoạt động xuất nhập khẩu, hoặc niêm yết trên thị trường chứng khoán, ... sẽ có động lực và nhu cầu cao hơn trong việc chuẩn bị báo cáo tài chính theo IFRS. Điều này tương đồng với nghiên cứu của Albu và cs. và Guerreiro và cs., trong đó cho thấy sự liên quan mạnh mẽ giữa đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp và khả năng tiếp cận chuẩn mực kế toán quốc tế [4, 20]. Tại Việt Nam, kết quả này cũng phù hợp với phát hiện của Ta và cs. khi nhóm tác giả này tìm ra rằng các công ty có đặc điểm kinh doanh đặc thù như có vốn đầu tư nước ngoài thì công bố báo cáo tài chính theo IFRS nhiều hơn [3].

Trình độ chuyên môn và nhận thức của kế toán viên (PQA)

Trình độ chuyên môn và nhận thức của kế toán viên có ảnh hưởng tích cực đến mức độ chuẩn bị IFRS, phản ánh vai trò quan trọng của nguồn nhân lực kế toán trong tiến trình chuyển đổi từ Chuẩn mực kế toán quốc gia sang Chuẩn mực kế toán quốc tế. Kết quả này cũng phù hợp với kết quả nghiên cứu của Nguyen và cs. và của Nguyen và cs., nhấn mạnh rằng đội ngũ kế toán là nhân tố then chốt ảnh hưởng đến mức độ chuẩn bị và triển khai hiệu quả IFRS [10, 13]. Trong

khu vực miền Trung – Tây Nguyên, nơi đa số doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ, việc nâng cao năng lực chuyên môn của kế toán viên là điều kiện tiên quyết để tiến gần đến IFRS.

Chế độ kế toán – tài chính và quy định nhà nước (AFR)

Kết quả cho thấy AFR có ảnh hưởng tích cực và có ý nghĩa thống kê đến sự chuẩn bị áp dụng IFRS. Điều này phù hợp với nhận định trong các nghiên cứu trước như của Nguyen và cs. và của Nguyen và cs., khi cho rằng các yếu tố thể chế như chính sách kế toán, mức độ minh bạch hóa quy định và định hướng của cơ quan nhà nước là nền tảng quan trọng thúc đẩy doanh nghiệp áp dụng IFRS [10, 13]. Đặc biệt tại Việt Nam, khi Bộ Tài chính đã công bố lộ trình áp dụng IFRS giai đoạn 2022–2030, việc chuẩn bị thể chế phù hợp sẽ giúp doanh nghiệp có định hướng rõ ràng hơn và chuẩn bị đầu tư nguồn lực cho việc chuyển đổi.

Nhận thức của ban lãnh đạo (CPM) và Áp lực thuế (POT)

Trái với kỳ vọng ban đầu, hai biến CPM và POT không có ý nghĩa thống kê trong mô hình. Điều này có thể được lý giải như sau:

Với CPM, mặc dù nhiều nghiên cứu trước nhấn mạnh vai trò của ban lãnh đạo, kết quả tại khu vực khảo sát cho thấy rằng dù lãnh đạo có nhận thức về IFRS nhưng vẫn chưa có hành động cụ thể do thiếu động lực kinh tế, rào cản nguồn lực hoặc sự chưa rõ ràng trong cơ chế hỗ trợ từ chính phủ.

Với POT, kết quả không có ý nghĩa thống kê cho thấy các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam vẫn đang áp dụng theo hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS), nên IFRS chưa có tác động thực tiễn đến nghĩa vụ thuế. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Nguyen và cs. khi cho rằng hệ thống thuế hiện hành là một rào cản trong việc áp dụng IFRS tại các nước đang phát triển [13].

6 Kết luận và Hàm ý chính sách

Việc chuyển đổi và chuẩn bị báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế (IFRS) là một xu hướng tất yếu trong quá trình hội nhập tài chính quốc tế của Việt Nam. Nghiên cứu này đã tiến hành khảo sát tại các doanh nghiệp khu vực miền Trung và Tây Nguyên Việt Nam nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ chuẩn bị và thực tiễn chuẩn bị báo cáo tài chính theo IFRS.

Thông qua phân tích nhân tố khám phá (EFA) và hồi quy tuyến tính, nghiên cứu đã chỉ ra rằng trong số năm yếu tố được đưa vào mô hình gồm: (1) Chế độ kế toán – tài chính và quy định nhà nước (AFR), (2) Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp (OCE), (3) Nhận thức của ban lãnh đạo doanh nghiệp (CPM), (4) Áp lực thuế (POT), và (5) Trình độ chuyên môn và nhận thức của kế toán viên (PQA), thì có ba yếu tố có ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê đến việc chuẩn bị báo cáo tài chính

theo IFRS là AFR, OCE và PQA. Các yếu tố này đều có hệ số hồi quy dương, phản ánh mối quan hệ thuận chiều với mức độ chuẩn bị áp dụng IFRS tại doanh nghiệp. Trong đó, yếu tố OCE, phản ánh quy mô, lĩnh vực hoạt động và đặc điểm tổ chức của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến mức độ quan tâm và nhu cầu tiếp cận IFRS. Tiếp theo là PQA, thể hiện năng lực và nhận thức chuyên môn của kế toán viên giữ vai trò trung tâm trong việc tổ chức, lập và trình bày thông tin tài chính theo IFRS. Cuối cùng là AFR – đại diện cho khung pháp lý và quy định của Nhà nước về kế toán và tài chính – có tác động rõ nét, khẳng định vai trò định hướng và dẫn dắt từ thể chế trong quá trình chuyển đổi kế toán theo chuẩn mực quốc tế.

Các yếu tố khác như nhận thức của ban lãnh đạo (CPM) và áp lực thuế (POT) tuy được xem là có vai trò trong lý thuyết và thực tiễn, nhưng chưa cho thấy ảnh hưởng đáng kể trong mô hình nghiên cứu tại khu vực khảo sát, có thể do khác biệt về quy mô, chiến lược kinh doanh hoặc mức độ tiếp xúc với các thị trường tài chính quốc tế của các doanh nghiệp được khảo sát.

Kết quả nghiên cứu phù hợp và bổ sung cho các nghiên cứu trước đây như của Albu và cs., Nguyen và cs. và Ta và cs., vốn đã nhấn mạnh ảnh hưởng của đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp, vai trò của năng lực chuyên môn về kế toán và vai trò của thể chế trong việc triển khai IFRS tại các quốc gia đang phát triển [3, 13, 20]. Đồng thời, nghiên cứu này đóng góp vào kho tàng học thuật trong bối cảnh Việt Nam đang từng bước triển khai lộ trình áp dụng IFRS, đặc biệt cung cấp bằng chứng thực nghiệm tại khu vực miền Trung – Tây Nguyên, nơi chưa có nhiều nghiên cứu tập trung.

Dựa trên kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đề xuất một số kiến nghị chính sách nhằm hỗ trợ và thúc đẩy việc chuẩn bị và áp dụng IFRS tại các doanh nghiệp khu vực miền Trung – Tây Nguyên và tại Việt Nam như sau:

Thứ nhất, Chính phủ và các bên liên quan cần hoàn thiện khung pháp lý và hướng dẫn áp dụng IFRS. Thị trường cần cụ thể hóa các văn bản hướng dẫn liên quan đến việc chuẩn bị và áp dụng IFRS, phù hợp với từng loại hình doanh nghiệp. Bộ Tài chính cần ban hành các chuẩn mực IFRS áp dụng chính thức tại Việt Nam, đồng thời công bố các công cụ so sánh giữa VAS và IFRS để doanh nghiệp dễ dàng chuyển đổi.

Thứ hai, Bộ Tài chính và các bên liên quan cần tổ chức các chương trình đào tạo IFRS cho kế toán viên, thiết kế chương trình đào tạo IFRS thực tiễn theo ngành nghề (sản xuất, xây dựng, thương mại, logistics, ...) kết hợp với tình huống thực tế của doanh nghiệp Việt Nam, hỗ trợ kế toán viên tại khu vực miền Trung – Tây Nguyên tiếp cận chuyên môn như DipIFR (ACCA) thông qua các chương trình ưu đãi học phí hoặc học bổng.

Thứ ba, Chính phủ cần hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao nhận thức và hành động về sự cần thiết hội tụ chính sách và phương pháp kế toán đối với các nước. Chính phủ và các tổ chức nghề nghiệp nên truyền thông hiệu quả hơn về lợi ích cụ thể của IFRS đối với từng loại hình doanh nghiệp, đặc biệt là trong thu hút đầu tư, vay vốn quốc tế và minh bạch hóa báo cáo tài chính,

khuyến khích mô hình doanh nghiệp đi trước làm hình mẫu, từ đó lan tỏa đến các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong khu vực.

Thứ tư, gắn kết hơn giữa kế toán và hệ thống thuế trong thực tiễn. Để IFRS có tác động thực tiễn, cần dần điều chỉnh các quy định thuế theo hướng giảm phụ thuộc hoàn toàn vào VAS, và cho phép sử dụng số liệu IFRS trong tính thuế tại các doanh nghiệp lớn hoặc niêm yết. Điều này đòi hỏi có sự đồng bộ giữa Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng còn một số hạn chế như quy mô mẫu còn tương đối nhỏ, phạm vi khảo sát giới hạn và chưa so sánh giữa các nhóm doanh nghiệp áp dụng và chưa áp dụng IFRS. Do đó, các nghiên cứu tiếp theo nên mở rộng phạm vi điều tra, sử dụng các phương pháp định lượng và định tính sâu hơn để phản ánh toàn diện quá trình chuyển đổi và đánh giá tác động của IFRS đối với chất lượng báo cáo tài chính tại Việt Nam. Ngoài ra, mô hình hồi quy chỉ giải thích được một phần nhỏ sự biến thiên của biến phụ thuộc, cho thấy sự cần thiết phải khám phá thêm các yếu tố tiềm năng khác trong các nghiên cứu tiếp theo.

Tài liệu tham khảo

1. Owusu-Ansah, S. (1997), The determinants of voluntary financial disclosure by Swiss listed companies: A comment, *European Accounting Review*, 6(3), 487–492.
2. Ajibade, A. T., Okutu, N., Akande, F., Kwarbai, J. D., Olayinka, I. M., & Olotu, A. (2022), IFRS adoption, corporate governance and faithful representation of financial reporting quality in Nigeria's development banks, *Cogent Business & Management*, 9(1), 2139213. <https://doi.org/10.1080/23311975.2022.2139213>
3. Ta, T. T., et al. (2021), Factors affecting the adoption of IFRS: The case of listed companies on Ho Chi Minh Stock Exchange, *Journal of Asian Finance, Economics and Business*, 8(2), 873–882. <https://doi.org/10.13106/jafeb.2021.vol8.no2.0873>
4. Guerreiro, M. S., Rodrigues, L. L., & Craig, R. (2008), The preparedness of companies to adopt International Financial Reporting Standards: Portuguese evidence, *Accounting Forum*, 32(1), 75–88. <https://doi.org/10.1016/j.accfor.2007.11.001>
5. Kilic, M., Uyar, A., & Ataman, B. (2014), Preparedness for and perception of IFRS for SMEs: Evidence from Turkey, *Journal of Accounting and Management Information Systems*, 13(3), 492–519. <https://www.econstor.eu/handle/10419/310564>
6. Uzma. (2016), Cost-benefit analysis of IFRS adoption: Developed and emerging countries, *Journal of Financial Reporting and Accounting*, 14(2), 198–229. <https://doi.org/10.1108/JFRA-01-2015-0019>
7. Nguyen, T. L. H., Le, T. H. P., Dao, N. M., & Pham, N. T. (2020), Factors affecting enterprises that apply the International Financial Report Standards (IFRS): A case study in Vietnam,

- Journal of Asian Finance, Economics and Business, 7(12), 409–422. <https://doi.org/10.13106/jafeb.2020.vol7.no12.409>
8. Alsaqqa, I., & Sawan, N. (2013), The advantages and the challenges of adopting IFRS into UAE stock market, *International Journal of Business and Management*, 8(19), 1. <https://doi.org/10.5539/ijbm.v8n19p1>
 9. Barth, M. E., Landsman, W. R., Lang, M., & Williams, C. (2012), Are IFRS-based and US GAAP-based accounting amounts comparable?, *Journal of Accounting and Economics*, 54(1), 68–93. <https://doi.org/10.1016/j.jacceco.2012.03.001>
 10. Al-Absy, M. S. M., & Ismail, K. N. I. K. (2019), Accountants' perception on the factors affecting the adoption of International Financial Reporting Standards in Yemen, *International Journal of Financial Research*, 10(4), 128–142. <https://ideas.repec.org/a/jfr/ijfr11/v10y2019i4p128-142.html>
 11. Paknejad, M. (2017), Analysis of affecting factors on IFRS adoption: Case study in Iran, *Management and Organizational Studies*, 4(1), 74. <https://doi.org/10.5430/mos.v4n1p74>
 12. Nguyen, D. T., Hoang, D. H., & Nguyen, N. T. (2022), Preparation of financial statements of enterprises according to IFRS: An empirical study from Vietnam, *Journal of Asian Finance, Economics and Business*, 9(2), 193–207. <https://doi.org/10.13106/JAFEB.2022.VOL9.NO2.0193>
 13. Nguyen, H. T. T., Nguyen, H. T. T., & Nguyen, C. V. (2023), Analysis of factors affecting the adoption of IFRS in an emerging economy, *Heliyon*, 9(6), e17331. <https://doi.org/10.1016/j.heliyon.2023.e17331>
 14. Tran, T. C. T., Ha, X. T., Le, T. H. P., & Nguyen, N. T. (2019), Factors affecting IFRS adoption in listed companies: Evidence from Vietnam, *Management Science Letters*, 2169–2180. <https://doi.org/10.5267/j.msl.2019.7.035>
 15. Ramanna, K., & Sletten, E. (2014), Network effects in countries' adoption of IFRS, *Accounting Review*, 89(4), 1517–1543. <https://doi.org/10.2308/accr-50717>
 16. Kędzior, M., Cyganska, M., & Syrrakos, D. (2020), Determinants of voluntary International Financial Reporting Standards adoption in Poland, *Engineering Economics*, 31(2), 155–168. <https://doi.org/10.5755/j01.ee.31.2.24603>
 17. Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., & Anderson, R. E. (2019), Multivariate data analysis (8th ed.), *Cengage*.
 18. Green, S. B., Salkind, N. J., & Jones, T. M. (1996), Using SPSS for Windows: Analyzing and understanding data (1st ed.), *Prentice Hall PTR*.
 19. Dinh, P. H., Nhi, V. V., & Phuoc, T. (2018), Quantitative research in accounting: Auditing, *Financial Publishing House*.
 20. Albu, N., Albu, C. N., Bunea, Ș., Calu, D. A., & Girbina, M. M. (2011), A story about IAS/IFRS implementation in Romania, *Journal of Accounting in Emerging Economies*, 1(1), 76–100. <https://doi.org/10.1108/20421161111107868>.